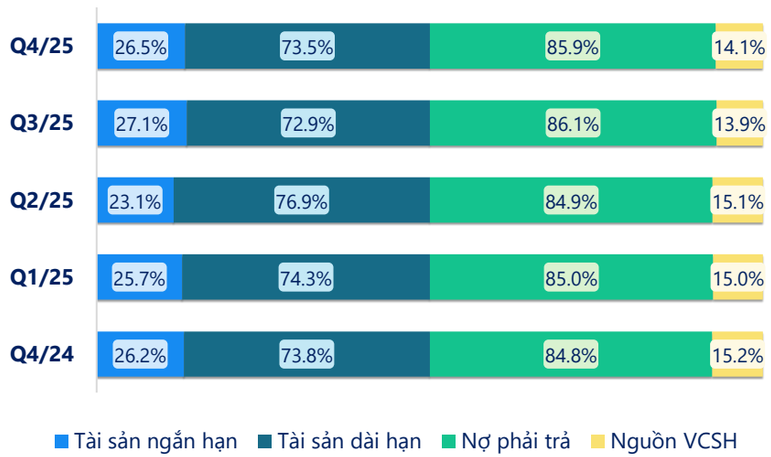
FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,095
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	938
P/E	1924.2
EPS	3

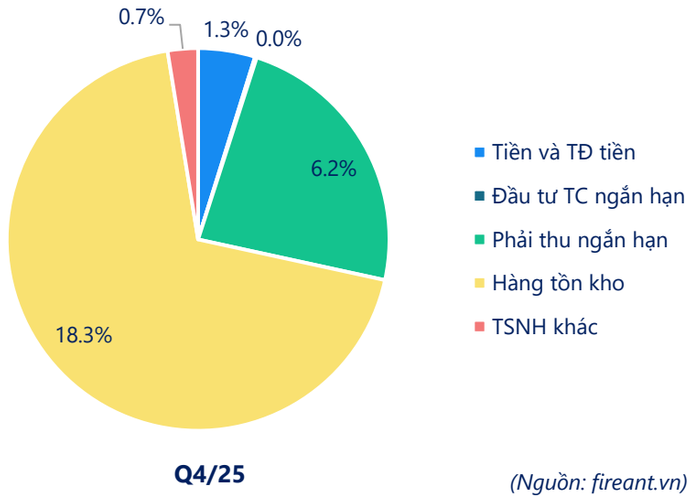
	YTD	1T	3T	6T
TIS	-17.7%	6.3%	0.0%	-5.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



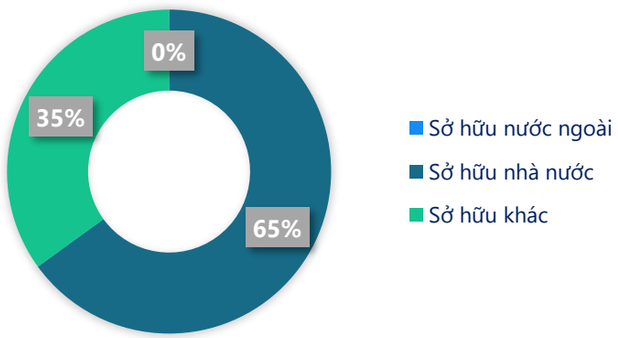
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



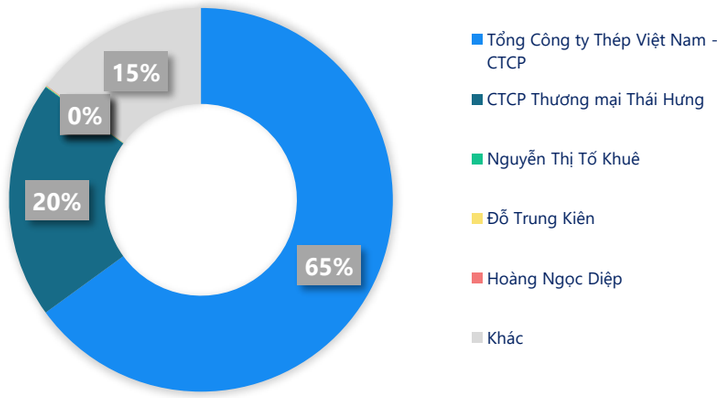
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



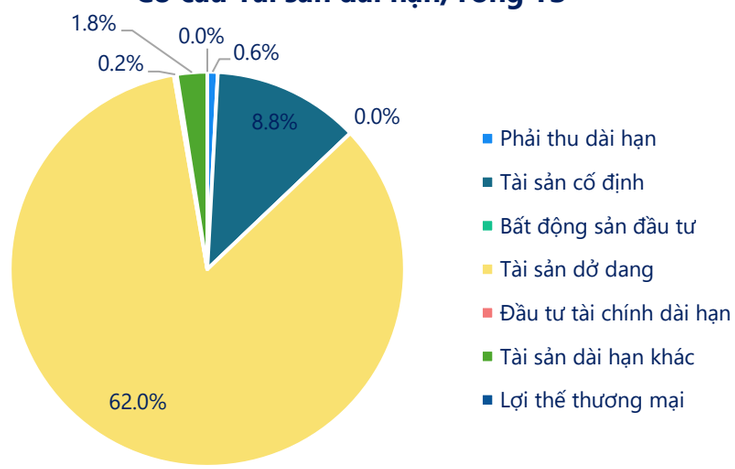
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

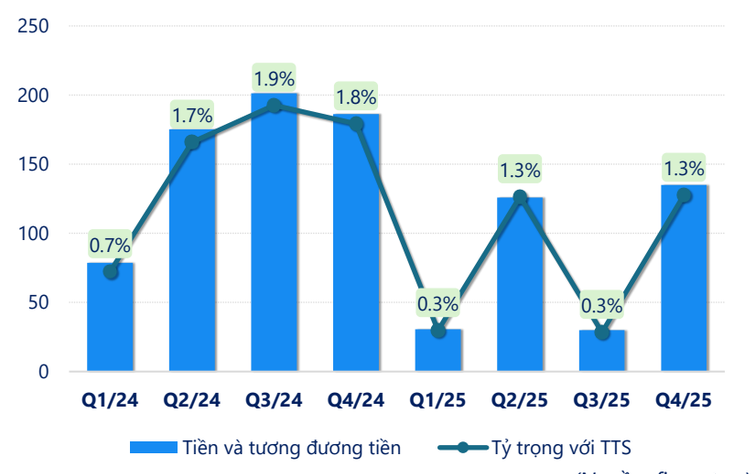


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

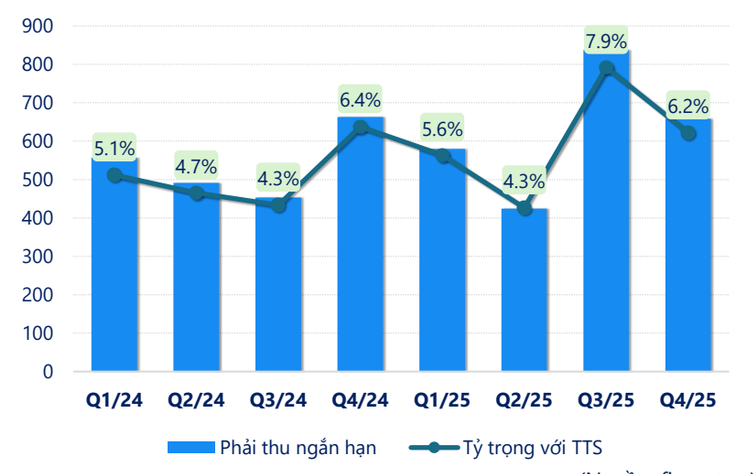
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Tiền và tương đương tiền



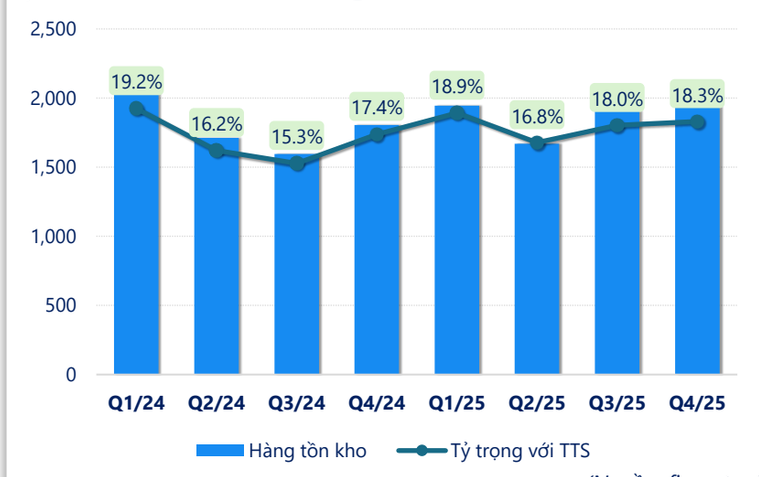
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



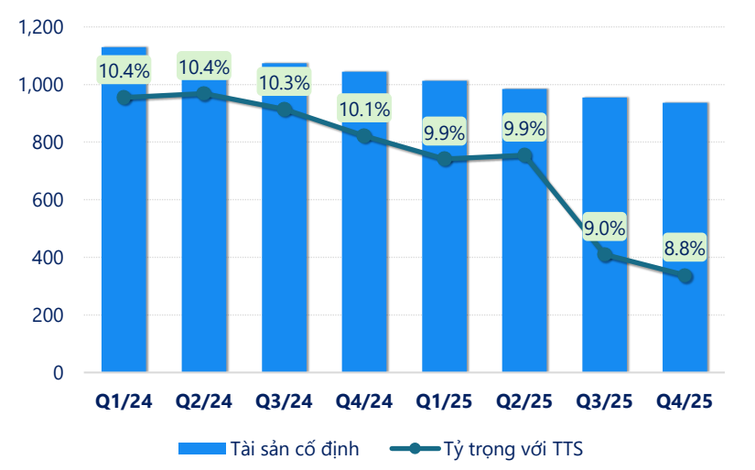
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



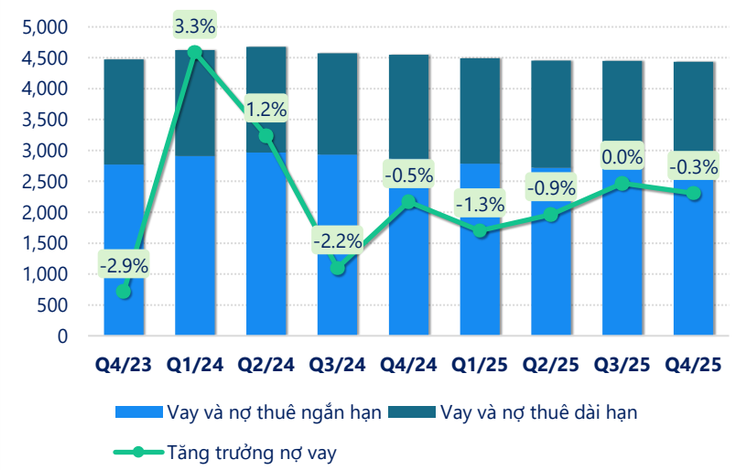
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



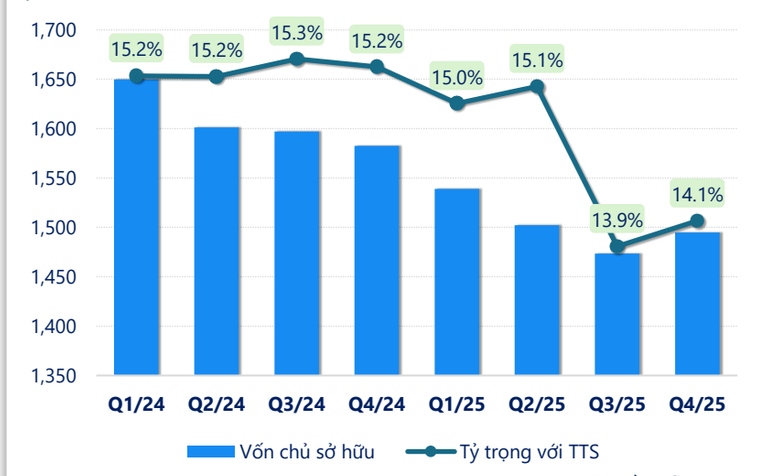
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

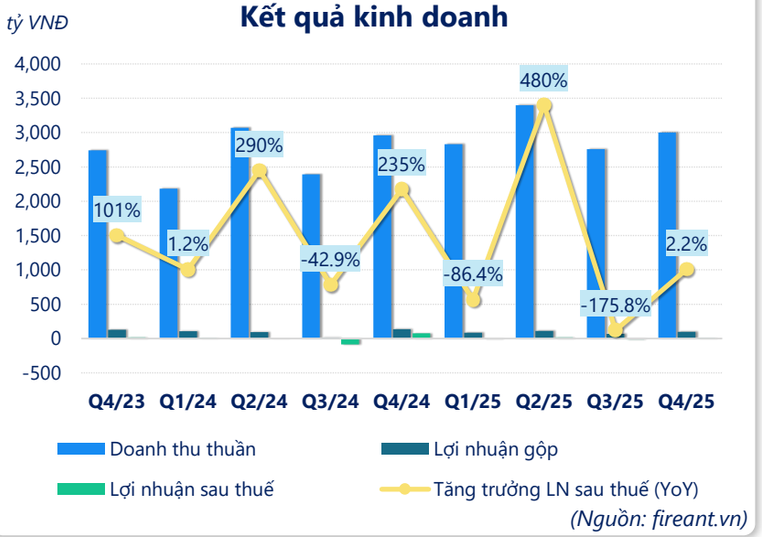


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

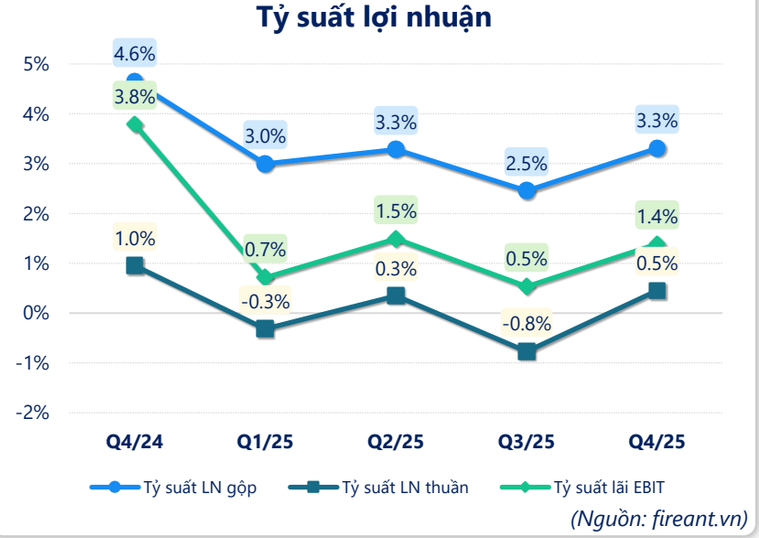
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Kết quả kinh doanh



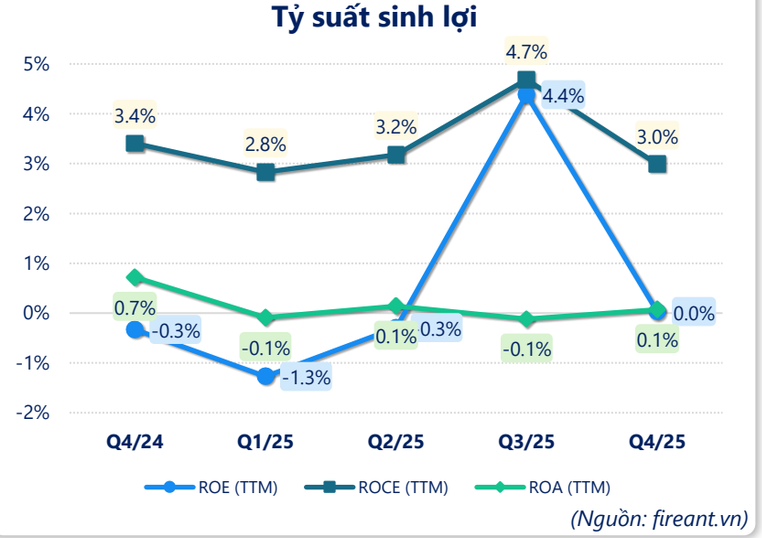
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



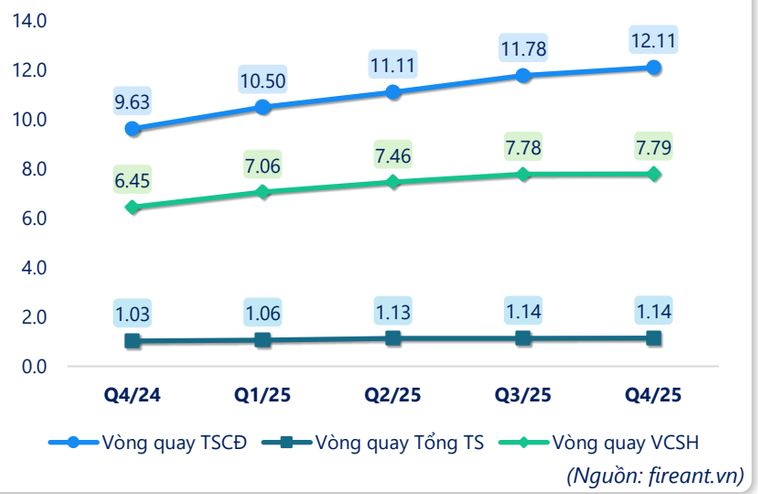
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



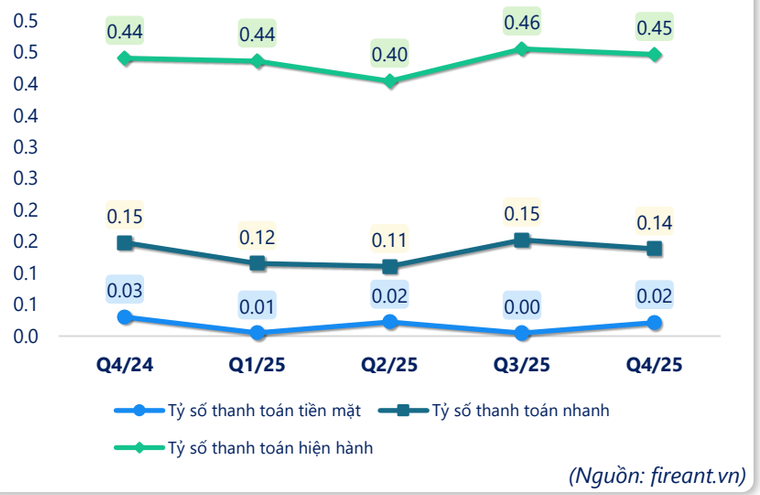
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



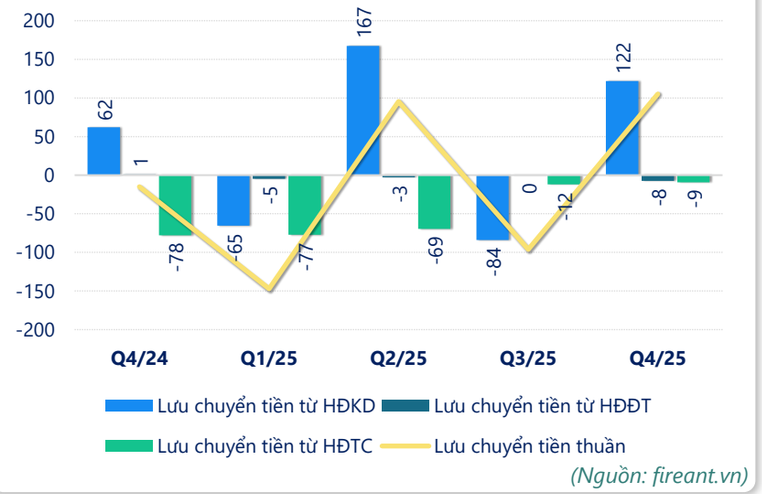
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,587**	**10,390**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,807	2,725	3.0%
Tiền và tương đương tiền	135	186	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.31	0	
Phải thu ngắn hạn	658	663	-0.7%
Hàng tồn kho	1,938	1,805	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	71.8	71.1	1.0%
Tài sản dài hạn	**7,780**	**7,665**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	66.3	63.8	4.0%
Tài sản cố định	937	1,045	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,565	6,370	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**193**	**167**	**15.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,093	8,811	3.2%
Nợ ngắn hạn	**6,286**	**6,181**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,703	2,866	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	981	1,074	-8.7%
Nợ dài hạn	2,806	2,630	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,734	1,684	3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,495**	**1,579**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,495**	**1,579**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,957	2,832	3,399	2,757	3,003
Giá vốn hàng bán	2,820	2,747	3,288	2,689	2,904
Lợi nhuận gộp	137	84.9	112	67.6	99.2
Doanh thu HĐTC	3.45	4.00	6.70	4.69	7.65
Chi phí TC	32.4	29.9	29.2	27.6	28.7
Chi phí lãi vay	32.1	29.2	28.5	27.5	28.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.0	14.4	15.8	16.2	18.5
Chi phí QLDN	63.2	53.5	61.5	49.9	46.1
LN thuần từ HĐKD	28.1	-8.98	11.7	-21.2	13.6
Lợi nhuận khác	51.8	-0.03	10.4	8.41	-0.26
LN trước thuế	79.9	-9.01	22.2	-12.8	13.4
Lợi nhuận sau thuế	74.3	-9.17	14.5	-12.3	7.59
LNST của CĐ cty mẹ	74.3	-9.20	14.5	-12.3	7.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.9	-65.4	167	-83.9	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.01	-4.64	-2.69	-0.26	-7.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.0	-77.0	-69.4	-11.8	-9.26
Tiền đầu kỳ	201	178	30.5	126	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.0**	**-147**	**95.4**	**-95.9**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	186	30.5	126	30.0	135

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic